

Bản án số: 291/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 02 – 6 – 2025

“V/v ly hôn giữa  
chị Q và anh A”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Văn Tác
- Bà Nguyễn Thị Kim Chi

**- Thư ký phiên tòa:** ông Nguyễn Thái Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** ông Lê Thanh Phong – Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 6 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2025 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh năm 1993, (có đơn xin vắng mặt).

Nơi thường trú: Số A, tổ D, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: anh Trần Hoài A (tên thường gọi là M), sinh năm 1988, (vắng mặt).

Nơi thường trú: Số F, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 01 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: sau thời gian tìm hiểu về tình cảm, năm 2012 chị và anh Trần Hoài A (tự M) đồng ý kết hôn, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn, sau khi đám cưới vợ chồng đi làm công nhân tại tỉnh Bình Dương, vợ

chồng chung sống có hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, chị và anh Á thường xuyên cự cãi, chị bỏ ra nhà trọ ở riêng và chính thức ly thân với anh Á từ năm 2018 đến nay, thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn tình cảm. Chị nhận thấy không còn tình cảm và yêu cầu được ly hôn với anh Á.

- Nuôi con chung: vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Trần Bảo L, sinh ngày 11/8/2014, hiện tại do chị Q nuôi dưỡng. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh Á cấp dưỡng nuôi con.

Cháu Nguyễn Trần Bảo L có nguyện vọng muốn tiếp tục sống với mẹ.

- Chia tài sản và nợ chung: chị Q trình bày không có.

Ngày 12/3/2025, chị Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*- Anh Trần Hoài Á (là bị đơn) đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn, không đến Tòa án làm việc và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên không ghi nhận được ý kiến của anh Á.*

- Tòa án xác minh về đăng ký kết hôn của đương sự, tại Kết quả xác minh ngày 03/3/2025 của Ủy ban nhân dân xã P cho biết, từ năm 2012 đến nay chị Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh năm 1993 và anh Trần Hoài Á, sinh năm 1988 cùng cư trú xã P, huyện P, tỉnh An Giang không có đăng ký kết hôn tại UBND xã P.

- Tại Biên bản xác minh ngày 27/3/2025 của Tòa án được bà Nguyễn Thị T (mẹ ruột của anh Á) cho biết, sau khi kết hôn thì vợ chồng Q – Á đi làm công nhân tại tỉnh Bình Dương. Khoảng năm 2019 vợ chồng Q – Á phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã và ly thân từ năm 2019 đến nay, thời gian ly thân bà không thấy vợ chồng hàn gắn tình cảm. Vợ chồng Q – Á có 01 người con chung tên Nguyễn Trần Bảo L, sinh ngày 11/8/2014, do chị Q nuôi dưỡng từ khi vợ chồng ly thân đến nay. Giấy khai sinh của L không có tên cha là do vợ chồng Q - Á không có đăng ký kết hôn. Nay, chị Q yêu cầu ly hôn anh Á thì bà đề nghị Tòa án cho ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Ngọc Q yêu cầu ly hôn với anh Trần Hoài Á, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị không công nhận chị Q, anh Á là vợ chồng; nuôi con chung: giao con chung tên Nguyễn Trần Bảo L, sinh ngày 11/8/2014 cho chị Q nuôi dưỡng, chị Q không yêu cầu anh Á cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét; chia tài sản và nợ chung: chị Q trình bày không có, không xem xét; về án phí, chị Q phải chịu theo quy định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: chị Nguyễn Thị Ngọc Q khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Hoài Â, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Â đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố Tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Q và anh Â.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Năm 2012 chị Nguyễn Thị Ngọc Q và anh Trần Hoài Â sống chung như vợ chồng, nhưng anh chị không đăng lý kết hôn theo luật định, nên hôn nhân của anh chị là không hợp pháp. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận chị Nguyễn Thị Ngọc Q và anh Trần Hoài Â là vợ chồng. Đề nghị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

[2.2] Nuôi con chung: chị Q và anh Â có 01 người con chung tên Nguyễn Trần Bảo L, sinh ngày 11/8/2014, hiện tại chị Q đang nuôi dưỡng cháu L. Từ lúc ly thân đến nay chị Q nuôi con ổn định và cháu L cũng có nguyện vọng sống với mẹ. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu L cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng. Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*” nhưng chị Q không yêu cầu anh Â cấp dưỡng cho con là tự nguyện của chị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 **anh Â** có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Chia tài sản và nợ chung: chị Q trình bày không có, nên Tòa án không đề cập.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, chị Q phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Quan hệ hôn nhân: không công nhận chị Nguyễn Thị Ngọc Q và anh Trần Hoài Á (tự M) là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: giao con chung Nguyễn Trần Bảo L, sinh ngày 11/8/2014 cho chị Nguyễn Thị Ngọc Q trực tiếp nuôi, hiện tại chị Q đang nuôi dưỡng cháu L. Chị Q không yêu cầu anh Á cấp dưỡng nuôi con, nên anh Á không phải cấp dưỡng.

Anh Trần Hoài Á không trực tiếp nuôi con, anh có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng cho con.

3. Về chia tài sản và nợ chung: không có.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Ngọc Q phải chịu 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0011797 ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS H. P;
- UBND xã P, H.P;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Thị Kim Phương**